

經國管理暨健康學院

111學年度第2學期學生休退學學雜費退費標準表

部 別 學 制	學雜費及其餘各費退還2/3	學雜費及其餘各費退還1/3	所繳各費均不退還
日間部	112.2.21-112.4.3	112.4.4-112.5.15	112.5.16
研究所	依各班開學日-112.4.3	112.4.4-112.5.15	112.5.16
進修學制	依各班開學日-112.4.8	112.4.9-112.5.20	112.5.21

備註：1. 日間部為學雜費。

2. 在職專班研究所為學分費、雜費。

3. 進修學制為學分學雜費。

4. 其餘各費為電腦及網路通訊使用費。

德育護理健康學院

วิทยาลัยการพยาบาลและสุขภาพดูแลอนุบาล

111學年度第2學期學生休退學學雜費退費標準表

ตารางมาตรฐานการคืนเงินค่าธรรมเนียมการศึกษาในภาคเรียนที่ 2 ปีการศึกษา 2022

部 別 學 制 ส่วน ประเภทการศึกษา	學雜費及其餘各費退還2/3 คืนเงินค่าธรรมเนียมการศึกษาและค่าใช้จ่ายอื่นๆ 2/3	學雜費及其餘各費退還1/3 คืนเงินค่าธรรมเนียมการศึกษาและ ค่าใช้จ่ายอื่นๆ 1/3	所繳各費均不退還 ไม่มีการคืนเงินค่าใช้จ่ายทั้งหมด
日間部สำหรับส่วนกลาง	111. 2. 21-111. 4. 3(YYYY/MM/DD)	111. 4. 4-111. 5. 15(YYYY/MM/DD)	111. 5. 16(YYYY/MM/DD)
研究所สำหรับปริญญาโท	依各班開學日 ขึ้นอยู่กับวันเปิดเรียนของแต่ละห้อง 111. 4. 3(YYYY/MM/DD)	111. 4. 4-111. 5. 15(YYYY/MM/DD)	111. 5. 16(YYYY/MM/DD)
進修學制สำหรับการศึกษาต่อเพิ่มเติม	依各班開學日 ขึ้นอยู่กับวันเปิดเรียนของแต่ละห้อง 111. 4. 8(YYYY/MM/DD)	111. 4. 9-111. 5. 20(YYYY/MM/DD)	111. 5. 21(YYYY/MM/DD)

備註หมายเหตุ : 1. 日間部為學雜費สำหรับส่วนกลางเป็นค่าธรรมเนียมการศึกษา。

2. 在職專班研究所為學分費、雜費ค่าเรียนหลักสูตรศึกษาต่อเนื่องในตำแหน่งงานรวมถึงค่าใช้จ่ายเบ็ดเตล็ด。

3. 進修學制為學分學雜費ค่าเรียนสำหรับการศึกษาต่อเนื่องจะเป็นค่าใช้จ่ายตามหน่วยกิต。

4. 其餘各費為電腦及網路通訊使用費ค่าใช้จ่ายอื่นๆ เป็นค่าใช้จ่ายสำหรับการใช้คอมพิวเตอร์และการสื่อสารผ่านอินเทอร์เน็ต。

德育護理健康學院
Học Viện Y Tế Sức Khỏe Đạo Đức

111學年度第2學期學生休退學學雜費退費標準表

Bảng tiêu chuẩn học sinh hoàn trả học phí và phí khác nghỉ học hoặc đui học kỳ 2 năm học 2022.

部 別 學 制 Phân loại theo bộ môn, hệ thống giáo dục.	學雜費及其餘各費退還2/3 Hoàn trả 2/3 học phí và các khoản phí khác.	學雜費及其餘各費退還1/3 Hoàn trả 1/3 học phí và các khoản phí khác.	所繳各費均不退還 Không hoàn trả bất kỳ khoản phí nào đã đóng.
日間部 Hệ chính quy.	111. 2. 21-111. 4. 3(YYYY/MM/DD)	111. 4. 4-111. 5. 15(YYYY/MM/DD)	111. 5. 16(YYYY/MM/DD)
研究所 Thạc Sĩ	依各班開學日 Theo ngày khai giảng của mỗi lớp 111. 4. 3(YYYY/MM/DD)	111. 4. 4-111. 5. 15(YYYY/MM/DD)	111. 5. 16(YYYY/MM/DD)
進修學制 Hệ đào tạo bồi dưỡng.	依各班開學日 Theo ngày khai giảng của mỗi lớp 111. 4. 8(YYYY/MM/DD)	111. 4. 9-111. 5. 20(YYYY/MM/DD)	111. 5. 21(YYYY/MM/DD)

備註 Ghi chú: : 1. 日間部為學雜費 Học phí áp dụng cho hệ chính quy。

2. 在職專班研究所為學分費、雜費 Học phí và phí khác cho chương trình học tại trường sau giờ làm việc。

3. 進修學制為學分學雜費 Học phí và phí khác cho chương trình học nâng cao。

4. 其餘各費為電腦及網路通訊使用費 Các khoản phí khác bao gồm phí sử dụng máy tính và mạng internet。

德育護理健康學院
Fakultas Keperawatan Dan Kesehatan Deh Yu
111學年度第2學期學生休退學學雜費退費標準表

Tabel standar pengembalian uang sekolah dan biaya lain-lain bagi siswa yang putus sekolah pada semester 2 tahun ajaran ke 111

部 別 學 制 sistem akademik	學雜費及其餘各費退還2/3 Uang sekolah, biaya lain-lain, dan biaya lainnya akan dikembalikan 2/3	學雜費及其餘各費退還1/3 Uang sekolah, biaya lain-lain, dan biaya lainnya akan dikembalikan 1/3	所繳各費均不退還 Semua biaya yang telah dibayarkan tidak dapat dikembalikan
日間部 Kelas siang hari	111.2.21-111.4.3	111.4.4-111.5.15	111.5.16
研究所 Sarjana tingkat 2(S2)	依各班開學日-111.4.3 Dari mulai tanggal masuk kuliah - 111.4.3	111.4.4-111.5.15	111.5.16
進修學制 Sistem pendidikan berkelanjutan	依各班開學日-111.4.8 Dari mulai tanggal masuk kuliah - 111.4.8	111.4.9-111.5.20	111.5.21

- 備註：1. 日間部為學雜費。Catatan: 1. Sudah termasuk biaya kuliah dan biaya lain-lain untuk kelas siang
2. 在職專班研究所為學分費、雜費。2. Kursus khusus di tempat kerja termasuk biaya kredit dan biaya lain-lain.
3. 進修學制為學分學雜費。3. Biaya pendidikan dan biaya lain-lain untuk pendidikan lanjutan merupakan jam kredit.
4. 其餘各費為電腦及網路通訊使用費。4. Sisa biaya adalah biaya penggunaan komputer dan internet